

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC
NGÀNH CÔNG NGHỆ THÔNG TIN

*(Ban hành theo Quyết định số: 158 /QĐ-ĐHNCT ngày 23 tháng 7 năm 2022 của
Hiệu trưởng Trường Đại học Nam Cần Thơ)*

Tên chương trình : **Chương trình đào tạo Công nghệ thông tin**
Trình độ đào tạo : **Đại học hệ chính quy**
Ngành đào tạo : **Công nghệ thông tin**
Mã số : **7480201**
Loại hình đào tạo : **Chính quy**

1. Mô tả chương trình đào tạo

1.1. Giới thiệu về chương trình đào tạo

Chương trình đào tạo ngành Công nghệ thông tin nhằm đào tạo Kỹ sư Công nghệ thông tin có đủ kiến thức, kỹ năng nghề nghiệp, phẩm chất chính trị, đạo đức, tác phong nghề nghiệp và sức khỏe tốt để có thể làm việc đạt hiệu quả ở các lĩnh vực liên quan đến hoạt động công nghệ thông tin.

1.2. Thông tin chung về chương trình đào tạo

Tên chương trình (tiếng Việt)	Công nghệ thông tin
Tên chương trình (tiếng Anh)	Information Technology
Mã ngành đào tạo	7480201
Trường cấp bằng	Trường Đại Học Nam Cần Thơ
Tên gọi văn bằng	Kỹ sư Công nghệ thông tin
Trình độ đào tạo	Đại học
Số tín chỉ yêu cầu	150
Hình thức đào tạo	Chính quy
Thời gian đào tạo	4,5 năm
Đối tượng tuyển sinh	Học sinh tốt nghiệp THPT
Thang điểm đánh giá	10
	- Tích lũy đủ số học phần và khối lượng của chương trình đào tạo đạt 150 tín chỉ; - Điểm trung bình chung tích lũy của toàn khóa học đạt từ 2.0 trở lên;



Điều kiện tốt nghiệp	<ul style="list-style-type: none"> - Đạt chuẩn đầu ra về trình độ tiếng Anh theo quy định chung của Nhà trường. - Đạt chuẩn đầu ra Kỹ năng mềm và Kỹ năng nghề nghiệp; - Có chứng chỉ Giáo dục Quốc phòng-An ninh và Giáo dục thể chất.
Vị trí việc làm	<ul style="list-style-type: none"> - Nhân viên IT trong các tổ chức, doanh nghiệp; - Chuyên viên lập trình, quản lý cơ sở dữ liệu, hệ thống thông tin; - Các nhân viên làm việc ở Lĩnh vực Ứng dụng CNTT trong doanh nghiệp, tổ chức, cơ quan các ban ngành.
Học tập nâng cao trình độ	Có thể tiếp tục học thạc sĩ và tiến sĩ trong và ngoài nước.
Chương trình tham khảo khi xây dựng	Chương trình đào tạo ở nước ngoài; CTĐT của ĐH Cần Thơ
Thời gian cập nhật	07/2022

1.3. Mục tiêu đào tạo của chương trình

1.3.1. Mục tiêu chung

- Đào tạo nguồn nhân lực có trình độ kỹ sư, cử nhân có đủ sức khỏe, kiến thức vững chắc, năng lực chuyên môn đáp ứng yêu cầu xã hội và nhu cầu của người học, phù hợp với tiến trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước.

- Có phẩm chất đạo đức, khả năng tự học, tự nghiên cứu nhằm đạt được các chuẩn về kiến thức và học tập nâng cao trình độ chuyên môn.

- Đào tạo nhân lực đủ năng lực làm việc tại các cơ quan, các Trường, các Viện nghiên cứu và các công ty liên quan đến lĩnh vực công nghệ thông tin và truyền thông

1.3.2. Mục tiêu cụ thể

M1: Hiểu biết và áp dụng được các kiến thức nền tảng và chuyên sâu của lĩnh vực CNTT vào công việc chuyên môn.

M2: Hình thành được các ý tưởng chuyên môn trong CNTT và phát triển được năng lực quản lý, điều hành được quy trình các bước làm việc.

M3: Đáp ứng được các yêu cầu về kỹ năng chuyên môn, kỹ năng mềm từ xã hội, môi trường làm việc và nghiên cứu.

M4: Tổ chức và thực hiện được các tác nghiệp chuyên môn CNTT, từ đó phát triển được năng lực sáng tạo trong công việc.

M5: Phát triển được năng lực điều hành, quản trị môi trường, nhân sự làm việc.

M6: Hình thành được năng lực tự học, tự nghiên cứu ở lĩnh vực chuyên môn, từ đó phát triển được các năng lực tương ứng ở cả đời sống và hướng dẫn được những người xung quanh, từ đó thay đổi, cải thiện đời sống xã hội.

2. Thời gian đào tạo: 4,5 năm

3. Khối lượng kiến thức toàn khóa: 150 tín chỉ (không tính các học phần Giáo dục thể chất và Giáo dục Quốc phòng - An ninh), được phân bổ như sau:

KHỐI KIẾN THỨC	Kiến thức bắt buộc	Kiến thức tự chọn	Tổng
Kiến thức giáo dục đại cương	34	2	36
Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	105	9	114
- Kiến thức cơ sở ngành	39	3	42
- Kiến thức chuyên ngành	62		62
- Thực tập tốt nghiệp	4		4
- Khóa luận tốt nghiệp/Các môn thay thế		6	6
Tổng khối lượng	139	11	150

4. Đối tượng tuyển sinh:

- Xét tuyển dựa vào kết quả thi tốt nghiệp trung học phổ thông quốc gia hoặc xét điểm học bạ quá trình học tập ở bậc THPT theo tổ hợp các môn học theo ngành và xét tuyển trong cả nước.

5. Quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp

5.1. Quy trình đào tạo

- Thực hiện quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ và quy chế đào tạo hiện hành của Trường Đại học Nam Cần Thơ.

5.2. Điều kiện tốt nghiệp:

- Sinh viên hoàn tất chương trình đào tạo được xét tốt nghiệp và công nhận tốt nghiệp theo điều 27 của quy chế đào tạo theo hệ thống tín chỉ.

- Đạt trình độ tiếng Anh theo quy định chung của Nhà trường

- Đạt chứng chỉ Giáo dục Quốc phòng-An ninh; Giáo dục thể chất; Kỹ năng mềm và Kỹ năng nghề nghiệp.

- Đánh giá điểm bộ phận và điểm học phần thực hiện theo điều 22 và điều 23 của quy chế đào tạo theo hệ thống tín chỉ.

- Xếp hạng năm học, xếp hạng tốt nghiệp được thực hiện theo điều 14 và điều 28 của quy chế đào tạo theo hệ thống tín chỉ.

6. Nội dung chương trình

Kiến thức giáo dục đại cương: 36 tín chỉ

Lý luận chính trị

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	LT	TH	Thể loại
1	0102000889	Triết học Mac - Lenin	3	3		BB
2	0102000641	Kinh tế chính trị	2	2		BB
3	0101000890	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	2		BB
4	0101000900	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2		BB
5	0101000869	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	2		BB
Tổng cộng			11	11		BB

Khoa học xã hội và nhân văn

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	LT	TH	Thể loại
1	0101000891	Pháp luật đại cương	2	2		BB
Tự chọn			2	2		
1	0101000881	Logic học đại cương	2	2		TC
2	0102000894	Tâm lý học đại cương	2	2		TC
Tổng cộng			4	4		

Ngoại ngữ

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	LT	TH	Thể loại
1	0101000861	Anh văn căn bản 1	3	3		BB
2	0101000862	Anh văn căn bản 2	3	3		BB
3	0101000863	Anh văn căn bản 3	3	3		BB
4	0101000990	Anh văn chuyên ngành CNTT	3	3		BB
Tổng cộng			12	12		

Toán - Tin học - Khoa học tự nhiên

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	LT	TH	Thể loại
1	0101000898	Toán cao cấp 1	3	3		BB
2	0101000883	Lý thuyết xác suất và thống kê toán	3	3		BB
3	0101000896	Tin học căn bản	3	2	1	BB
Tổng cộng			9	8	1	

Giáo dục thể chất – giáo dục quốc phòng an ninh (*)

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	LT	TH	Thể loại
1	0101000872	Giáo dục thể chất 1	1		1	ĐK
2	0101000873	Giáo dục thể chất 2	1		1	ĐK
3	0101000874	Giáo dục thể chất 3	1		1	ĐK
4	0101000871	Giáo dục quốc phòng - an ninh	8	5	3	ĐK
Tổng cộng			11	5	6	

(*) Các học phần điều kiện, không tính điểm trung bình chung.

Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp: 114 tín chỉ**Kiến thức cơ sở ngành**

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	LT	TH	Thể loại
1	0101000919	Lập trình căn bản	2	2		BB
2	0101000973	Lập trình căn bản – Thực hành	2		2	BB
3	0101000921	Toán rời rạc 1	3	3		BB
4	0101000922	Toán rời rạc 2	3	3		BB
5	0101000924	Cấu trúc dữ liệu	3	3		BB
6	0101000975	Cấu trúc dữ liệu – Thực hành	1		1	BB
7	0101000976	Phân tích và thiết kế thuật toán	2	2		BB
8	0101000977	Phân tích và thiết kế thuật toán – Thực hành	1		1	BB
9	0101000925	Cơ sở dữ liệu	2	2		BB
10	0101000978	Cơ sở dữ liệu – Thực hành	1		1	BB
11	0101001698	Nhập môn đa phương tiện	2	2		BB
12	0101000926	Kiến trúc máy tính	3	3		BB
13	0101000985	Nhập môn Công Nghệ phần mềm	2	2		BB
14	0101000979	Nguyên lý hệ điều hành	2	2		BB
15	0101000980	Nguyên lý hệ điều hành – Thực hành	1		1	BB
16	0101000981	Lập trình hướng đối tượng	2	2		BB
17	0101000982	Lập trình hướng đối tượng – Thực hành	2		2	BB
18	0101000983	Mạng máy tính	2	2		BB
19	0101000984	Mạng máy tính – Thực hành	1		1	BB
20	0101000123	Phương pháp nghiên cứu và viết báo cáo khoa học	2	2		BB
Tự chọn			3	3		
1	0101000923	Ngôn ngữ mô hình hóa	3	3		TC
2	0101000992	Kỹ thuật đồ họa	3	3		TC
3	0101000987	Lý thuyết thông tin	3	3		TC
Tổng cộng			42	33	9	

Kiến thức chuyên ngành

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	LT	TH	Thể loại
1	0101000985	Phân tích và thiết kế hệ thống thông tin	2	2		BB
2	0101000986	Phân tích và thiết kế hệ thống thông tin – Thực hành	2		2	BB
3	0101001350	Lập trình .NET	2	2		BB
4	0101001351	Lập trình .NET – Thực hành	2		2	BB
5	0101000993	Lập trình Web	2	2		BB
6	0101000994	Lập trình Web – Thực hành	2		2	BB
7	0101000998	Quản trị mạng máy tính	2	2		BB

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	LT	TH	Thể loại
8	0101000999	Quản trị mạng máy tính – Thực hành	2		2	BB
9	0101001000	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu	2	2		BB
10	0101001001	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu – Thực hành	1		1	BB
11	0101000995	Điện toán đám mây	2	2		BB
12	0101000996	Điện toán đám mây – Thực hành	1		1	BB
13	0101001077	Lập trình thiết bị di động	2	2		BB
14	0101001078	Lập trình thiết bị di động – Thực hành	1		1	BB
15	0101001699	Thiết kế đồ họa	2	2		BB
16	0101001700	Thiết kế đồ họa – Thực hành	2		2	BB
17	0101001696	Lập trình Java	2	2		BB
18	0101001697	Lập trình Java – Thực hành	1		1	BB
19	0101001005	Trí tuệ nhân tạo	3	3		BB
20	0101001008	Phát triển phần mềm mã nguồn mở	2	2		BB
21	0101001009	Phát triển phần mềm mã nguồn mở - Thực hành	2		2	BB
22	0101001547	Hệ thống thương mại điện tử	3	2	1	BB
23	0101000991	Xử lý ảnh	3	3		BB
24	0101001455	Bảo mật thông tin	2	2		BB
25	0118000997	Cơ sở dữ liệu phân tán	3	3		BB
26	0101001647	Công nghệ chuỗi khối	2	2		BB
27	0101001657	Công nghệ chuỗi khối- Thực hành	1		1	BB
28	0101001685	Ngôn ngữ mô hình hóa UML	2	2		BB
29	0101001658	Ngôn ngữ mô hình hóa UML – Thực hành	1		1	BB
30	0101001006	Đồ án 1 (Đồ án cơ sở - CNTT)	3		3	BB
31	0101001007	Đồ án 2 (Chuyên ngành CNTT)	3		3	BB
Tổng cộng			62	37	25	

Thực tập cuối khóa và khóa luận tốt nghiệp

STT	Mã học phần	Tên môn	Số TC	LT	TH	Thể loại
1	0101001012	Thực tập cuối khóa (CNTT)	4		4	BB
2	Khóa luận chia 2 nhóm		6		6	
2.1	0101001034	Nhóm 1 - Khóa luận tốt nghiệp (CNTT)	6		6	TC
2.2		Nhóm 2 – Học bổ sung 2 môn:	6	3	3	
	0101001017	Quản lý dự án phần mềm	3	3		TC
	0101001456	Kiểm thử phần mềm	3		3	TC
Tổng cộng			10		10	

7. Kế hoạch giảng dạy (dự kiến)

7.1. Học kỳ 1

TT	Tên môn học	Số TC	TS tiết	Số tiết		Loại hình
				LT	TH	
1	Anh văn căn bản 1	3	45	45		BB
2	<i>Giáo dục quốc phòng – an ninh</i> (*)	8	165	75	90	ĐK
3	<i>Giáo dục thể chất 1</i> (*)	1	30		30	ĐK
4	Triết học Mac - Lenin	3	45	45		BB
5	Tin học căn bản	3	60	30	30	BB
6	Toán cao cấp 1	3	45	45		BB
7	Toán rời rạc 1	3	45	45		BB
Tổng cộng:		15				

7.2. Học kỳ 2

TT	Tên môn học	Số TC	TS tiết	Số tiết		Loại hình
				LT	TH	
1	Kinh tế chính trị	2	30	30		BB
2	Anh văn căn bản 2	3	45	45		BB
3	<i>Giáo dục thể chất 2</i> (*)	1	30		30	ĐK
4	Lý thuyết xác suất và thống kê toán	3	45	45		BB
5	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	30	30		BB
6	Pháp luật đại cương	2	30	30		BB
7	Lập trình căn bản	2	30	30		BB
8	Lập trình căn bản – Thực hành	2	60		60	BB
9	Toán rời rạc 2	3	45	45		BB
Tổng cộng:		19				

7.3. Học kỳ 3

TT	Tên môn học	Số TC	TS tiết	Số tiết		Loại hình
				LT	TH	
1	Anh văn căn bản 3	3	45	45		BB
2	<i>Giáo dục thể chất 3</i> (*)	1	30		30	ĐK
3	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	30	30		BB
7	Kiến trúc máy tính	2	30	30		BB
8	Nhập môn Công nghệ phần mềm	3	45	45		BB
6	Cấu trúc dữ liệu	3	45	45		BB
7	Cấu trúc dữ liệu – Thực hành	1	30		30	BB

TT	Tên môn học	Số TC	TS tiết	Số tiết		Loại hình
				LT	TH	
8	Cơ sở dữ liệu	2	30	30		BB
9	Cơ sở dữ liệu – Thực hành	1	30		30	BB
	Học phần tự chọn	2				
1	Logic học đại cương	2	30	30		TC
2	Tâm lý học đại cương	2	30	30		TC
	Tổng cộng:	19				

7.4. Học kỳ 4

TT	Tên môn học	Số TC	TS tiết	Số tiết		Loại hình
				LT	TH	
1	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2	30	30		BB
5	Anh văn chuyên ngành (CNTT)	3	45	45		BB
3	Phân tích và thiết kế thuật toán	2	30	30		BB
4	Phân tích và thiết kế thuật toán – Thực hành	1	30		30	BB
5	Nguyên lý Hệ điều hành	2	30	30		BB
6	Nguyên lý Hệ điều hành – Thực hành	1	30		30	BB
6	Lập trình hướng đối tượng	2	30	30		BB
7	Lập trình hướng đối tượng – Thực hành	2	60		60	BB
	Học phần tự chọn	3				
1	Ngôn ngữ mô hình hóa	3	45	45		TC
2	Kỹ thuật đồ họa	3	45	45		TC
3	Lý thuyết thông tin	3	45	45		TC
	Tổng cộng:	18				

7.5. Học kỳ 5

TT	Tên môn học	Số TC	TS tiết	Số tiết		Loại hình
				LT	TH	
1	Mạng máy tính	2	30	30		BB
2	Mạng máy tính – Thực hành	1	30		30	BB
3	Phân tích và thiết kế hệ thống thông tin	2	30	30		BB
4	Phân tích và thiết kế hệ thống thông tin – Thực hành	2	60		60	BB
5	Lập trình web	2	30	30		BB
6	Lập trình web – Thực hành	2	60		60	BB
7	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu	2	30	30		BB
8	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu – Thực hành	1	30		30	BB
9	Nhập môn đa phương tiện	2	30	30		BB
	Tổng cộng:	16				

7.6. Học kỳ 6

TT	Tên môn học	Số TC	TS tiết	Số tiết		Loại hình
				LT	TH	
1	Quản trị mạng máy tính	2	30	30		BB
2	Quản trị mạng máy tính- Thực hành	2	60		60	BB
3	Trí tuệ nhân tạo	3	45	45		BB
4	Ngôn ngữ mô hình hóa UML	2	30	30		BB
5	Ngôn ngữ mô hình hóa UML – Thực hành	1	30		30	BB
6	Thiết kế đồ họa	2	30	30		BB
7	Thiết kế đồ họa – Thực hành	2	60		60	BB
8	Lập trình .NET	2	30	30		BB
9	Lập trình .NET – Thực hành	2	60		60	BB
Tổng cộng:		18				

7.7. Học kỳ 7

TT	Tên môn học	Số TC	TS tiết	Số tiết		Loại hình
				LT	TH	
1	Điện toán đám mây	2	30	30		BB
2	Điện toán đám mây – Thực hành	1	30		30	BB
3	Đồ án 1 (Chuyên ngành CNTT)	3	90		90	BB
4	Lập trình Java	2	30	30		BB
5	Lập trình Java – Thực hành	2	60		60	BB
6	Lập trình thiết bị di động	2	30	30		BB
7	Lập trình thiết bị di động - Thực hành	1	30		30	BB
8	Bảo mật thông tin	2	30	30		BB
Tổng cộng:		15				

7.8. Học kỳ 8

TT	Tên môn học	Số TC	TS tiết	Số tiết		Loại hình
				LT	TH	
1	Cơ sở dữ liệu phân tán	3	45	45		BB
2	Đồ án 2 (Chuyên ngành CNTT)	3	90		90	BB
3	Phát triển phần mềm mã nguồn mở	2	30	30		BB
4	Phát triển phần mềm mã nguồn mở - Thực hành	2	60		60	BB
5	Công nghệ chuỗi khối	2	30	30		BB
6	Công nghệ chuỗi khối- Thực hành	1	30		30	BB

TT	Tên môn học	Số TC	TS tiết	Số tiết		Loại hình
				LT	TH	
7	Xử lý ảnh	3	45	45		BB
Tổng cộng:		16				

7.9. Học kỳ 9

TT	Tên môn học	Số TC	TS tiết	Số tiết		Loại hình
				LT	TH	
1	Phương pháp nghiên cứu và viết báo cáo khoa học	2	30	30		BB
2	Thực tập tốt nghiệp (CNTT)	4	120		120	BB
3	Hệ thống thương mại điện tử	3	60	30	30	BB
Học phần tự chọn		6				
1	Khóa luận tốt nghiệp (CNTT)	6	180		180	TC
2	Học môn thay thế	6	135	45	90	
2.1	Quản lý dự án phần mềm	3	45	45		TC
2.2	Kiểm thử phần mềm	3	90		90	TC
Tổng cộng:		15				

8. Hướng dẫn thực hiện chương trình

8.1. Đối với khoa và tổ bộ môn:

- Khoa quản lý chuyên môn chịu trách nhiệm rà soát, chủ trì biên soạn đề cương chi tiết các học phần thuộc khối kiến thức cơ sở ngành, ngành và chuyên ngành theo đúng khối lượng tín chỉ của chương trình này. Cung cấp danh mục giáo trình, bài giảng và tài liệu tham khảo của tất cả các học phần cho Thư viện của Nhà trường và lưu tại Văn phòng khoa. Đầu mỗi học kỳ, phối hợp cùng các đơn vị thuộc Trường để triển khai kế hoạch đào tạo theo đúng tiến độ.

- Phân công giảng viên có trình độ từ thạc sĩ trở lên (cùng ngành hoặc chuyên ngành liên quan) giảng dạy các học phần lý thuyết, cung cấp đề cương chi tiết học phần cho giảng viên để đảm bảo được theo kế hoạch giảng dạy chung của Nhà trường.

- Đội ngũ cố vấn học tập phải hiểu cặn kẽ toàn bộ chương trình đào tạo theo học chế tín chỉ để hướng dẫn sinh viên đăng ký các học phần.

8.2. Đối với giảng viên:

- Khi giảng viên được phân công giảng dạy một hoặc nhiều học phần, cần phải nghiên cứu kỹ nội dung đề cương chi tiết học phần để chuẩn bị bài giảng và các phương tiện, đồ dùng dạy học phù hợp.

- Giảng viên phải chuẩn bị đầy đủ bài giảng, nguồn giáo trình, tài liệu học tập và cung cấp cho sinh viên để chuẩn bị trước khi lên lớp.

- Tổ chức Seminar, chú trọng đến việc tổ chức học nhóm và hướng dẫn sinh viên làm tiểu luận, đồ án, giảng viên xác định các phương pháp truyền thụ; thuyết trình tại lớp, hướng dẫn thảo luận, giải quyết những vấn đề tại lớp, tại phòng thực hành, tại phòng thí nghiệm và hướng dẫn sinh viên viết thu hoạch.

- Quan tâm đến phát triển khả năng tự học, tự nghiên cứu của sinh viên trong suốt quá trình giảng dạy và hướng dẫn thực tập, thực hành.

- Cần chú ý đến tính logic của việc truyền đạt và tiếp thu các khối kiến thức, quy định các học phần tiên quyết của các học phần bắt buộc và chuẩn bị giảng viên để đáp ứng yêu cầu giảng dạy các học phần tự chọn.

8.3. Đối với sinh viên:

- Phải tham khảo ý kiến tư vấn của cố vấn học tập để lựa chọn học phần cho phù hợp với tiến độ. Phải tự nghiên cứu bài học trước khi lên lớp để dễ tiếp thu bài giảng. Phải đảm bảo đầy đủ thời gian lên lớp để nghe hướng dẫn bài giảng của giảng viên. Tự giác trong việc tự học và tự nghiên cứu, đồng thời tích cực tham gia học tập theo nhóm, tham dự đầy đủ các buổi Seminar.

- Chủ động, tích cực khai thác các tài nguyên trên mạng và trong thư viện của trường để phục vụ cho việc tự học, tự nghiên cứu và làm đồ án tốt nghiệp. Thực hiện nghiêm túc quy chế thi cử, kiểm tra, đánh giá.

- Thường xuyên tham gia các hoạt động đoàn thể, văn-thể-mỹ để rèn luyện kỹ năng giao tiếp, hiểu biết về xã hội và con người.

8.4. Cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ giảng dạy và thực hành, thực tập:

- Hệ thống phòng học lý thuyết với trang thiết bị truyền thống, có trang bị thêm công cụ hỗ trợ giảng dạy (projector).

- Phòng thực hành máy tính được cài đặt các phần mềm phục vụ đào tạo tin học căn bản, tin học ứng dụng đồ họa, tin học ứng dụng thiết kế, tin học ứng dụng mô phỏng các quá trình.



Hiệu trưởng

Quang

TS. Nguyễn Văn Quang

Phòng Quản lý Đào tạo

Lý Mẫn Tẹn

Lý Mẫn Tẹn

Khoa CNTT

Nguyễn Văn Linh

Nguyễn Văn Linh

